

**ĐẢNG BỘ TỈNH LÀO CAI
HUYỆN ỦY MƯỜNG KHƯƠNG**

*

ĐỀ ÁN

**ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG
NÔNG THÔN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Mường Khương, tháng 5 năm 2016

ĐỀ ÁN

ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN VÀ THỰC TRẠNG

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết

Mường Khương là huyện vùng cao, biên giới của tỉnh Lào Cai với với tổng diện tích tự nhiên là 55.614,53 ha; có tổng chiều dài đường biên giới với Trung Quốc 73,6 km là điều kiện thuận lợi để phát triển ngoại thương và giao lưu văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

Huyện gồm 16 đơn vị hành chính (15 xã, và 01 thị trấn) với 228 thôn bản. Dân số hiện có là 59.521 người, gồm 14 dân tộc anh em, trong đó Dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất 41,78%. Dự báo đến năm 2020, dân số trung bình của huyện là 65.741 người; số người trong độ tuổi lao động là 37.481 người (bình quân mỗi năm có khoảng 1.044 người bước vào độ tuổi lao động). Với nguồn nhân lực dồi dào, cơ cấu nhân lực trẻ tạo lợi thế để chuyển dịch cơ cấu ngành, lĩnh vực và phát triển kinh tế, xã hội, song cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết việc làm, an sinh xã hội. Vì vậy, việc xây dựng Đề án đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là cần thiết.

2. Căn cứ xây dựng đề án

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 của Quốc hội khóa XIII; Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Mường Khương lần thứ XXIII, Nhiệm kỳ 2015-2020; Đề án Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 số 09 - ĐA/TU ngày 25/11/2015 của Tỉnh ủy Lào Cai.

II. THỰC TRẠNG

1. Kết quả đạt được trong giai đoạn 2011 - 2015

1.1. Dân số, lao động

Dân số của huyện tăng bình quân trong giai đoạn 2011-2015 là 2,1%/ năm (sau 5 năm dân số tăng thêm khoảng trên 6.000 người), tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với dân số tăng từ 53,7% năm 2011 lên 56,8% năm 2015 (số lao động trong độ tuổi tăng thêm 4.336 người). Đây là nguồn cung lao động, là điều kiện

thuận lợi đảm bảo cho nền kinh tế phát triển, nhưng cũng trở thành áp lực cho công tác giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội.

1.2. Công tác đào tạo nghề

a. Thực trạng Trung tâm dạy nghề & GDTX huyện:

Trung tâm dạy nghề của huyện được thành lập và đi vào hoạt động từ cuối năm 2009 (Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của UBND tỉnh Lào Cai), đến cuối năm 2014 sáp nhập với Trung tâm GDTX huyện (Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai). Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề chưa được đầu tư đồng bộ, đội ngũ giáo viên còn nhiều bất cập, năng lực đào tạo còn hạn chế; ngành nghề đào tạo chủ yếu là một số nhóm ngành nông, lâm nghiệp.

(Có biểu chi tiết số: 01, kèm theo).

b. Kết quả công tác đào tạo nghề:

- Từ năm 2011 - 2015, huyện đã tổ chức đào tạo nghề cho 1.042 lao động, kinh phí thực hiện là: 2.238,6 triệu đồng. Trong đó:

+ Sơ cấp nghề: 369 người.

+ Dạy nghề dưới 3 tháng: 673 người.

- Cơ cấu ngành nghề đào tạo:

Nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp: 08 nghề, nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: 07 nghề *(chi tiết tại biểu số 02)*.

Ngoài ra, huyện đã liên kết với trường Cao đẳng nghề Nông lâm Đông Bắc tổ chức đào tạo nghề hệ trung cấp khuyến nông, khuyến lâm cho 103 người, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề năm 2015 đạt khoảng 24%. Số lao động được đào tạo nghề giai đoạn 2011 - 2015 có trên 70% có việc làm ổn định tại địa phương, có thu nhập khá, đóng góp tích cực quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững.

1.3. Giải quyết việc làm

Trong giai đoạn 2011 - 2015 nền kinh tế huyện đạt mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng tổng thu nhập bình quân trên địa bàn đạt trên 12%/năm. Từ đó đã tạo thêm chỗ làm mới và giải quyết việc làm mới cho 5.346 lao động, trong đó, giải quyết việc làm thông qua kênh xuất khẩu lao động là 230 người. Bình quân hằng năm giải quyết việc làm mới cho trên 1.000 lao động.

1.4 Kết quả đạt được

- Công tác đào tạo nghề bước đầu đã có những đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của huyện; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội; tạo sự chuyển biến về nhận thức của các cấp, các ngành và người lao động trong công tác đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Số lượng, chất lượng đào tạo từng bước được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi ngành nghề và xây dựng nông thôn mới.

- Số lượt người tham gia xuất khẩu lao động tăng, không ít lao động đã tham gia xuất khẩu lao động tại những thị trường đòi hỏi tiêu chuẩn, trình độ tay nghề tương đối cao.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

2.1. Những tồn tại, hạn chế

- Sau khi sáp nhập thành Trung tâm dạy nghề và GDTX(2014): cán bộ quản lý, giáo viên dạy văn hóa thừa, trong khi đó giáo viên dạy nghề thiếu, vì vậy chưa đáp ứng được công tác đào tạo nghề trên địa bàn huyện.

- Công tác thông tin tuyên truyền, tư vấn, tuyển sinh, hướng nghiệp dạy nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn hiệu quả còn thấp; một bộ phận người lao động vẫn còn tư tưởng trông chờ ỷ lại, chưa có ý thức tự giác tham gia các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động,... để tạo ra nguồn thu nhập, xoá đói giảm nghèo cho bản thân và gia đình.

- Cơ cấu ngành nghề, chất lượng đào tạo của các cơ sở dạy nghề còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng, thị trường lao động; mô hình liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp với cơ sở dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động hiệu quả thấp. Công tác tạo nguồn cho xuất khẩu lao động, nhất là nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của các thị trường đòi hỏi về tiêu chuẩn, trình độ tay nghề cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức,.. còn hạn chế.

- Quy mô tuyển sinh, đào tạo nghề hàng năm còn khiêm tốn, đặc biệt là đào tạo nghề hệ cao đẳng, trung cấp nghề, chủ yếu dạy nghề sơ cấp và dưới 3 tháng.

2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Xuất phát điểm của huyện thấp, các vùng sản xuất hàng hoá trên địa bàn huyện đang trong giai đoạn hình thành, ngành nghề phi nông nghiệp chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn, đời sống của nhân dân, học viên tham gia học nghề còn nhiều khó khăn; trình độ văn hóa của lao động trong độ tuổi thấp.

- Giáo viên có trình độ cao về các chuyên ngành chưa có, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của các cơ sở dạy nghề còn yếu, thiếu đồng bộ. Vì vậy các cơ sở dạy nghề chưa tạo ra được uy tín, thương hiệu để thu hút học sinh.

- Nguồn kinh phí cân đối cho đào tạo nghề chưa được huy động tối đa các nguồn lực, nhất là ngân sách địa phương; công tác xã hội hóa công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm còn rất hạn chế.

- Tình hình bất ổn định chính trị tại các nước Trung Đông, Bắc Phi; thu nhập tại một số thị trường xuất khẩu lao động còn khá khiêm tốn, chưa hấp dẫn đối với người lao động; công tác quản lý, hỗ trợ lao động tại nước ngoài còn nhiều bất cập.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

I. Dự báo tình hình

1. Dự báo về phát triển kinh tế - xã hội

Mường Khương có tiềm năng lợi thế trong phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch, sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp (lúa chất lượng cao, chè, chuối, dứa, quýt, chăn nuôi gia súc...). Hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối giữa huyện với các địa phương đã và đang được đầu tư từng bước hoàn thiện tạo cơ hội phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 5 năm tới.

Trên cơ sở xác định tiềm năng lợi thế, thời cơ và thách thức, huyện phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm như sau: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 12%/năm. Đến năm 2020, cơ cấu của nền kinh tế theo trật tự: Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp, Xây dựng - Thương mại, Dịch vụ: 42,7% - 34,7% - 22,6%; thị trường việc làm ngành du lịch, nhà hàng, khách sạn trong tỉnh... Đây là cơ hội để tăng chỗ làm mới, mở rộng thị trường nhu cầu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động; đồng thời cũng đòi hỏi sự đầu tư nguồn lực cho sự nghiệp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

2. Dự báo về dân số

Dự báo đến năm 2020, dân số trung bình của huyện là 65.741 người, dân số trong độ tuổi lao động là 37.481 người, chiếm 57,01% dân số. Bình quân hàng năm có khoảng 1.044 người bước vào độ tuổi lao động. Số lao động trong độ tuổi đang làm trong các ngành kinh tế 35.808 người, chiếm 95,54% số lao động trong độ tuổi.

3. Dự báo nhu cầu lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động

- Đến năm 2020 số lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế là 35.808 người, tăng thêm 3.364 người so với năm 2015.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động theo chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng: 1.790 người, chiếm 5%; lao động đang làm việc trong ngành nông, lâm và thủy sản: 28.467 người, chiếm 79,5%; lao động đang làm việc trong ngành dịch vụ: 5.551 người, chiếm 15,5%.

(chi tiết tại biểu số 03)

4. Dự báo về nhu cầu đào tạo nghề

- Tổng nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động huyện Mường Khương giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 1.850 người, trong đó:

- + Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: 1.010 người.
- + Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng: 596 người.
- + Lĩnh vực thương mại, dịch vụ: 244 người.

- Về ngành nghề đào tạo: Định hướng, tập trung đào tạo các ngành nghề nhằm phát huy những lợi thế so sánh của huyện, các ngành nghề mũi nhọn phục vụ cho phát triển kinh tế của tỉnh, huyện và tham gia thị trường xuất khẩu lao động.

+ Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Trồng, chế biến chè (theo tiêu chuẩn VietGAP); trồng cây ăn quả (dứa, chuối, quýt, mận hậu, mận tam hoa); trồng lúa, ngô hàng hóa (lúa séng cù, ngô lai, biến đổi gen); trồng rau an toàn (rau trái vụ); chăn nuôi (trâu, bò, dê, lợn); nuôi cá lồng, chế biến nông sản...

+ Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng: Kỹ thuật công trình xây dựng (bê tông, cốt pha, giàn giáo, hoàn thiện...); hầm, mỏ, khai thác vật liệu xây dựng; cơ khí (gò, hàn, sửa chữa máy cơ khí, ô tô, xe máy).

+ Lĩnh vực thương mại, dịch vụ: Nghiệp vụ kinh doanh, bán hàng; chế biến đồ ăn, uống; chăm sóc sắc đẹp; hướng dẫn du lịch cộng đồng...

(chi tiết tại biểu số 04)

5. Dự báo về khả năng giải quyết việc làm

Theo dự báo lao động đang làm việc trong nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 tăng thêm và chuyển dịch trong các ngành kinh tế khoảng trên 5.600 lao động. Với sự tăng trưởng kinh tế của huyện, tỉnh và tăng trưởng thị trường xuất khẩu lao động, dự báo khả năng giải quyết việc làm cho người lao động giai đoạn 2016 - 2020 là khoảng từ 5.100 - 5.300 lao động. Bình quân tạo việc làm mới cho trên 1.000 lao động/năm.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động nông thôn có điều kiện và khả năng làm việc ổn định, lâu dài ở các ngành nghề, đáp ứng thị trường lao động trong và ngoài nước.

Gắn kết đào tạo nghề với giải quyết việc làm, tăng thu nhập ổn định cuộc sống cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững. Nâng cao chất lượng dạy nghề và số lượng tham gia học nghề, phấn đấu người đến tuổi lao động đều được đào tạo nghề, bồi dưỡng nghề, huấn luyện nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng nông thôn mới.

Đảm bảo cho lao động trong độ tuổi, có khả năng lao động, sẵn sàng làm việc đều có cơ hội tìm được việc làm, thu nhập ổn định, cải thiện đời sống, góp phần đảm bảo an sinh xã hội; chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đề ra.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2016 - 2020 tập trung đào tạo nghề cho khoảng 1.850 lao động, phấn đấu đến hết năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt trên 30%. Trong đó đào tạo:

- Trình độ cao đẳng nghề: 50 người.
- Trình độ trung cấp nghề: 300 người.

- Trình độ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng: 1.500 người.

Tạo việc làm mới cho khoảng 5.100 lao động; bình quân hàng năm tạo việc làm cho 1.020 lao động; tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt trên 95%.

3. Hiệu quả đề án

Đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, xây dựng nông thôn mới. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút đầu tư. Hỗ trợ người lao động bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp từ đó dễ tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, tăng năng xuất lao động, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, góp phần xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Tăng cường cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giáo viên, nâng cao năng lực đào tạo của Trung tâm dạy nghề & GDTX huyện, đáp ứng nhu cầu học nghề của nhân dân và yêu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị, doanh nghiệp.

Góp phần nâng cao trình độ dân trí, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội, đảm bảo ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

III. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Nhiệm vụ

1.1. Nâng cao năng lực dạy nghề và tư vấn dạy nghề và việc làm trên địa bàn huyện

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ các yếu tố nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo từng nghề như: chương trình, giáo trình; đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cho Trung tâm dạy nghề & GDTX huyện. Cụ thể:

- Xây dựng các hạng mục công trình phục vụ cho công tác đào tạo: Phòng học, nhà hiệu bộ, nhà xưởng thực hành, ký túc xá, nhà ăn,...

- Mua sắm trang thiết bị nội thất, trang thiết bị dạy và học một số nghề trọng điểm, gồm: Cơ khí; điện tử, điện lạnh; xây dựng; khuyến nông, khuyến lâm,...

1.2. Đẩy mạnh tư vấn dạy nghề, giải quyết việc làm

Thông qua công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề giúp người lao động lựa chọn những ngành nghề thích hợp với điều kiện của bản thân và định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, của các doanh nghiệp, qua đó gắn kết đào tạo nghề với giải quyết việc làm.

Chú trọng công tác thông tin thị trường lao động trong nước và xuất khẩu lao động, gắn kết cung cầu lao động; hỗ trợ tự tạo việc làm và tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động sau đào tạo.

Triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung các văn bản về chính sách hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm; thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng; chính sách vay vốn tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng xã hội khác.

1.3. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá

Hàng năm, thực hiện điều tra cập nhật bổ sung số cung, cầu lao động và nhu cầu học nghề, qua đó nắm chắc diễn biến về cung cầu lao động để có những định hướng đào tạo cho phù hợp.

Thực hiện chức năng giám sát, đánh giá trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá của tỉnh. Định kỳ tổ chức sơ kết và tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Đề án của các cơ quan, các ngành, các đơn vị có hoạt động dạy nghề tại huyện và UBND các xã, thị trấn từ đó có những định hướng, giải pháp và chỉ đạo tiếp theo.

2. Giải pháp

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện của các cấp ủy Đảng, Chính quyền, Đoàn thể chính trị - xã hội

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, thủ trưởng các ngành, các cơ quan, đơn vị, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm ở địa phương, đơn vị mình, coi đây là một nội dung, nhiệm vụ chính trị quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tăng cường trách nhiệm và trình độ, năng lực của cơ quan tham mưu cho cấp ủy, chính quyền huyện thực hiện đề án; chủ động phối hợp với các ngành, các xã, thị trấn xác định rõ ngành nghề, nhu cầu và số lượng lao động cần đào tạo gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn huyện, xây dựng triển khai kế hoạch cho từng năm.

2.2. Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tuyên truyền, năng lực và chất lượng đào tạo nghề, giải quyết việc làm

Tăng cường công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề và giải quyết việc làm; về vai trò, vị trí của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đổi mới chương trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong trường học để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình.

Tiếp tục đổi mới hình thức công tác đào tạo nghề, tập trung liên kết đào tạo, chủ động phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các dự án về đào tạo nghề. Chú trọng kết hợp, lồng ghép các chương trình, dự án với công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Về đội ngũ: củng cố kiện toàn, cơ cấu lại đội ngũ giáo viên của Trung tâm dạy nghề & GDTX huyện. Xác định một số ngành đặc thù của địa phương, từ đó đưa đi đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có chuyên ngành phù hợp, phần đầu có từ 2 - 3 giáo viên cơ hữu dạy nghề phi nông nghiệp, 2- 3 giáo viên cơ hữu dạy nghề nông, lâm nghiệp.

Tiếp nhận, thông báo kịp thời các thông tin dạy nghề, thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của đơn vị, doanh nghiệp đến các đối tượng có nhu cầu học nghề, tìm việc làm.

2.3. Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa việc dạy nghề

Mở rộng quy mô đào tạo theo hướng xã hội hóa nhằm huy động các nguồn lực cho công tác dạy nghề trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Liên kết và sử dụng năng lực các trường, trung tâm dạy nghề, các doanh nghiệp trong nước, trong tỉnh như: Trường cao đẳng nghề Quảng Ninh, trường cao đẳng nghề Lào Cai, trường cao đẳng nghề nông lâm Đông Bắc, các doanh nghiệp có Dự án trọng điểm trong tỉnh... để nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động.

Tập trung đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và xã hội, liên kết đào tạo với các doanh nghiệp để đảm bảo khi đào tạo xong có việc làm.

2.4. Giải pháp về nguồn lực

Bố trí và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, có hiệu quả gắn với phương châm sử dụng nguồn vốn đồng bộ, đầu tư dứt điểm từng hạng mục, tránh dàn trải. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư phải đưa vào khai thác sử dụng ngay phục vụ công tác dạy và học.

Phối hợp, liên kết với các cơ sở đào tạo nghề có năng lực của Trung ương, Tỉnh để đào tạo nghề, bồi dưỡng, tập huấn kỹ thuật cho lao động tại huyện. Đặc biệt là số lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao tay nghề, tập trung vào các ngành nghề chính như trồng trọt, chăn nuôi, chủ trang trại, dịch vụ nông nghiệp, thú y....

Huy động, thực hiện lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, các chế độ, chính sách của Trung ương và của Tỉnh đối với công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm, các chương trình dự án. Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa việc dạy nghề, giải quyết việc làm.

IV. Nguồn lực thực hiện

Tổng nhu cầu kinh phí: 22,475 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách TW: 17,532 tỷ đồng.
- Người học đóng góp: 4,493 tỷ đồng.

(chi tiết theo biểu số: 05).

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Ban Thường vụ Huyện ủy trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đề án.

II. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. UBND huyện

Chỉ đạo cụ thể hóa đề án bằng kế hoạch thực hiện. Chỉ đạo các cơ quan liên căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện đề án đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

2. Các cơ quan tham mưu, giúp việc Huyện ủy

Phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác quán triệt và triển khai thực hiện đề án, báo cáo kết quả thực hiện với Ban Thường vụ Huyện ủy phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện theo quy định.

3. UB MTTQ và các tổ chức đoàn thể huyện

Xây dựng kế hoạch tuyên truyền thực hiện đề án, chỉ đạo các cấp hội cơ sở tham gia tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện mục tiêu của Đề án; căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của từng ngành phối hợp chặt chẽ với Phòng Văn hóa triển khai thực hiện các nội dung liên quan trong Đề án.

4. Đảng ủy các xã, thị trấn

Căn cứ nội dung của đề án, cụ thể hóa các nội dung để thực hiện tại địa phương, đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

III. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Định kỳ 6 tháng, một năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ cơ quan chủ trì tham mưu xây dựng đề án tổng hợp tình hình thực hiện Đề án; báo cáo Thường trực, Ban Thường vụ Huyện ủy (qua Văn phòng Huyện ủy). Trong quá trình thực hiện Đề án nếu có phát sinh khó khăn vướng mắc, cơ quan chủ trì tham mưu đề án kịp thời tổng hợp tình hình, báo cáo Huyện ủy để có chỉ đạo sát với yêu cầu thực tiễn./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, UBND tỉnh (B/c);
- Các Ban XĐĐ, Văn phòng Tỉnh ủy;
- Sở LĐTB&XH;
- TT. Huyện ủy, UBND huyện;
- Các đồng chí Huyện ủy viên;
- Các chi, đảng bộ trực thuộc;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng Huyện ủy;
- Lưu VT-VPHU.

T/M BAN CHẤP HÀNH
BÍ THƯ



Nguyễn Chí Sứ

BIỂU THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRUNG TÂM DẠY NGHỀ VÀ GDTX HUYỆN

Stt	Nội dung/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng diện tích	Ghi chú
I	Cơ sở vật chất				
	Diện tích mặt bằng	m ²		2.789,2	
	Diện tích xây dựng	m ²		1.093,6	
	Nhà hiệu bộ	phòng/m ²	4	177,5	Cải tạo nhà lớp học C4
	Phòng học lý thuyết	phòng/m ²	8	560,9	
	Xưởng thực hành	phòng/m ²	1	33,6	Kho tạm
	Phòng máy tính	phòng/m ²	1	40,8	
	Thư viện	phòng/m ²	1	22,0	
	Ký túc xá	phòng/m ²	10	292,4	
	Thiết bị dạy nghề	bộ	3		Gồm các nghề: Xây dựng, cơ khí nhỏ nông thôn, cấp thoát nước hộ gia đình
II	Đội ngũ cán bộ, giáo viên				
1	Phân theo chức năng, nhiệm vụ	người	26		
	- Cán bộ quản lý	người	4		
	- Giáo viên dạy văn hóa	người	13		
	- Giáo viên dạy nghề	người	2		
	- Cán bộ, nhân viên khác	người	7		
2	Phân theo trình độ chuyên môn	người	26		
	- Thạc sỹ	người			
	- Đại học	người	20		
	- Cao đẳng	người			
	- Trung cấp CN/TCKT	người	3		
	- Khác	người	3		

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ GIAI ĐOẠN 2011- 2015

Đơn vị tính: người

T T	Tên nghề/lớp	Giai đoạn 2011 - 2015			Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
			Sơ cấp	Dưới 3 tháng		Sơ cấp	Dưới 3 tháng		Sơ cấp	Dưới 3 tháng		Sơ cấp	Dưới 3 tháng		Sơ cấp	Dưới 3 tháng		Sơ cấp	Dưới 3 tháng
	TỔNG SỐ	1.042	369	673	320	35	285	60	60	-	33	33	-	375	209	166	254	32	222
I	Nhóm nghề nông, lâm, ngư nghiệp	516	-	516	285	-	285	-	-	-	-	-	-	100	-	100	131	-	131
1	Chăn nuôi gia cầm, thủy cầm	97	-	97	97		97	-			-			-			-		
2	Nuôi trồng thủy sản	34	-	34	34		34	-			-			-			-		
3	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	26	-	26	-			-			-			-			26		26
4	Thú y cơ sở	58	-	58	58		58	-			-			-			-		
5	Chế biến chè xanh, chè đen	205	-	205	-			-			-			100		100	105		105
6	Trồng rừng	35	-	35	35		35	-			-			-			-		
7	Trồng và chế biến chè	31	-	31	31		31	-			-			-			-		
8	Trồng và sơ chế thuốc lá	30	-	30	30		30	-			-			-			-		
II	Nhóm nghề công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	526	369	157	35	35	0	60	60	0	33	33	0	275	209	66	123	32	91
1	Cơ khí nhỏ nông thôn	25	25	-	-			-			-			25	25		-		
2	Kỹ thuật điện nông thôn	67	67	-	-			-			-			67	67		-		
3	Kỹ thuật Gò, hàn nông thôn	61	61	-	-			-			-			61	61		-		
4	Kỹ thuật mộc dân dụng	26	26	-	-			-			-			26	26		-		
5	Kỹ thuật Nề - Xây dựng	250	93	157	-			60	60		33	33		66		66	91		91
6	Máy dân dụng, công nghiệp	35	35	-	35	35		-			-			-			-		
7	Sửa chữa xe gắn máy	62	62	-	-			-			-			30	30		32	32	

DỰ BÁO DÂN SỐ, CUNG - CẦU LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Đơn vị tính: người

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện giai đoạn 2011 - 2015	Dự báo giai đoạn 2016 - 2020				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số	59.521	60.278	61.484	62.701	63.930	65.741
	Trong đó: - Nông thôn	51.494	52.060	53.060	54.098	55.139	56.186
	- Thành thị	8.027	8.218	8.424	8.603	8.791	9.555
2	Dân số trong độ tuổi lao động	33.825	34.485	35.206	35.928	36.692	37.481
	Trong đó: - Nông thôn	28.865	29.472	30.067	30.680	31.329	31.652
	- Thành thị	4.960	5.013	5.139	5.248	5.363	5.829
3	Số lao động tham gia hoạt động kinh tế	32.444	33.072	33.727	34.419	35.147	35.808
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27.253	27.582	27.825	28.051	28.293	28.467
	- Công nghiệp, xây dựng	908	1.025	1.180	1.377	1.582	1.790
	- Dịch vụ	4.283	4.465	4.722	4.991	5.272	5.551
4	Số lao động được giải quyết việc làm	5.346	1.040	1.040	1.020	1.000	1.000

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016 - 2020		Chia ra										Ghi chú
				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		
		Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng (người)	Kinh phí (triệu đồng)	
	TỔNG SỐ	1.850	8.723,0	302	1.116,4	344	1.498,4	346	1.618,7	396	1.939,7	462	2.549,8	
1	Cao đẳng nghề	50	1.101,0	7	124,2	9	175,8	11	236,1	11	255,3	12	309,6	
	Nhóm Nông, Lâm nghiệp	15	305,1	2	32,4	2	35,4	3	58,5	4	85,2	4	93,6	
	Nhóm Công nghiệp - Xây dựng	26	615,9	4	75,6	5	105,0	6	138,6	5	127,5	6	169,2	
	Nhóm Thương mại - Dịch vụ	9	180,0	1	16,2	2	35,4	2	39,0	2	42,6	2	46,8	
2	Trung cấp nghề	300	3.842,0	35	337,0	55	617,0	55	677,0	65	878,0	90	1.333,0	
	Nhóm Nông, Lâm nghiệp	130	1.504,0	25	235,0	25	260,0	25	285,0	25	310,0	30	414,0	
	Nhóm Công nghiệp - Xây dựng	120	1.713,0	5	55,0	25	305,0	25	335,0	30	444,0	35	574,0	
	Nhóm Thương mại - Dịch vụ	50	625,0	5	47,0	5	52,0	5	57,0	10	124,0	25	345,0	
3	Sơ cấp nghề và dưới 3 tháng	1.500	3.780,0	260	655,2	280	705,60	280	705,6	320	806,4	360	907,2	
	Nhóm Nông, Lâm nghiệp	865	2.179,8	165	415,8	165	415,8	160	403,2	190	478,8	185	466,2	
	Nhóm Công nghiệp - Xây dựng	450	1.134,0	70	176,4	90	226,8	90	226,8	95	239,4	105	264,6	
	Nhóm Thương mại - Dịch vụ	185	466,2	25	63,0	25	63,0	30	75,6	35	88,2	70	176,4	

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ TRUNG TÂM DẠY NGHỀ VÀ GDTX HUYỆN

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng/Quy mô xây dựng	Khái toán kinh phí (triệu đồng)	Dự kiến nguồn vốn	Phân kỳ đầu tư			
						Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	TỔNG CỘNG (I+II)			13.751,8		3.921,8	3.482,0	3.760,0	2.588,0
I	Cơ sở vật chất			12.180		3.520	3.200	3.400	2.060
	Phòng học	Phòng	10 phòng C4: 2 tầng	3.200	Nguồn vốn 30A		3.200		
	Phòng chức năng, hành chính, quản trị	Phòng	08 phòng C4: 2 tầng	3.520		3.520			
	Nhà xưởng	Nhà	1 nhà: 500 m2	3.000				3.000	
	Bếp ăn	Phòng	02 phòng C4: 1 tầng	560					560
	Ký túc xá	Phòng	10 phòng C4: 1 tầng	1.500					1.500
	Nhà vệ sinh	Nhà	02 nhà vệ sinh	300				300	
	Nhà để xe	Nhà	01 nhà để xe	100				100	
II	Trang thiết bị			1.571,8			401,8	282,0	360,0
1	Trang thiết bị phục vụ cho bộ máy trung tâm			131,8	Nguồn vốn theo QĐ 1956	131,8	-	-	-
	- Tủ đựng tài liệu	cái	8	32,0		32,0			
	- Bàn ghế tiếp khách	bộ	2	40,0		40,0			
	- Máy vi tính để bàn	bộ	4	40,0		40,0			
	- Văn phòng phẩm, khác....		1	19,8		19,8			
2	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập			1.440,0		270,0	282,0	360,0	528,0
	- Máy vi tính để bàn	bộ	40	400,0		200,0	200,0		
	- Bàn ghế phòng máy vi tính	bộ	40	32,0		16,0	16,0		
	- Bàn ghế học sinh	bộ	100	120,0		54,0	66,0		
	- Mô hình học cụ nghề chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật	bộ	2	40,0				40,0	
	- Mô hình học cụ nghề khuyến nông, khuyến lâm	bộ	2	80,0			80,0		
	- Mô hình học cụ nghề sửa chữa điện tử, điện lạnh	bộ	1	240,0			240,0		
	- Mô hình học cụ nghề sửa chữa xe máy, cơ khí	bộ	1	240,0				240,0	
	- Mô hình học cụ nghề mộc dân dụng, mỹ nghệ	bộ	1	200,0				200,0	
	- Khác....			88,0				88,0	